

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 285/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 21 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về đơn giá bồi thường đất và tài sản gắn liền
trên đất áp dụng cho huyện Tư Nghĩa, huyện Nghĩa Hành
và thành phố Quảng Ngãi khi Nhà nước thu hồi đất
thuộc Dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;

Căn cứ Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định mật độ cây trồng; đơn giá và nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại cây cối hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 07/2012/QĐ-UBND ngày 10/4/2012 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích, quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế, xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 49/2012/QĐ-UBND ngày 27/12/2012 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về các loại giá đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2013;

Căn cứ Quyết định số 08/2013/QĐ-UBND ngày 28/01/2013 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2374/TTr-STNMT ngày 23/10/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đơn giá bồi thường đất và tài sản gắn liền trên đất áp dụng cho huyện Tư Nghĩa, huyện Nghĩa Hành và thành phố Quảng Ngãi khi Nhà nước thu hồi đất thuộc Dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Đối với các phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn huyện Tư Nghĩa, huyện Nghĩa Hành và thành phố Quảng Ngãi thuộc Dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư bổ sung và trình phê duyệt theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh, thành phố Quảng Ngãi; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cao Khoa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về đơn giá bồi thường đất và tài sản gắn liền trên đất áp dụng cho huyện
Tur Nghĩa, huyện Nghĩa Hành và thành phố Quảng Ngãi khi Nhà nước
thu hồi đất thuộc Dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 21/11/2013
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. HUYỆN NGHĨA HÀNH:

1. Đất nông nghiệp:

TT	Chủng loại	ĐVT	Đơn giá
1	Đất trồng lúa nước, vị trí 1 (xã đồng bằng)	đồng/m ²	32.000
2	Đất trồng cây hàng năm và cây lâu năm, vị trí 1 (xã đồng bằng)	đồng/m ²	30.000

2. Đất ở nông thôn:

TT	Chủng loại	ĐVT	Đơn giá
1	Đất ở nông thôn, Vị trí 2, khu vực 3	đồng/m ²	60.000
2	Đất ở nông thôn, Vị trí 3, khu vực 3	đồng/m ²	50.000

3. Nhà cửa, vật kiến trúc:

a) Nhà cửa, vật kiến trúc:

TT	Chủng loại	ĐVT	Đơn giá
A	NHÀ:		
I	Nhà cấp III: (Tính theo m² sàn)		
1	Cấp III.A	đồng/m ²	2.861.000
2	Cấp III.B	đồng/m ²	2.729.000
3	Cấp III.C	đồng/m ²	2.401.000
II	Nhà cấp IV: (Tính theo m² xây dựng)		
1	Cấp IV.A	đồng/m ²	2.255.000
2	Cấp IV.B	đồng/m ²	2.075.000
3	Cấp IV.C	đồng/m ²	1.799.000
	Trường hợp khác: - Đối với nhà quy định là nền xi măng nhưng thực tế là nền gạch hoa thì được cộng thêm là: 62.000 đồng/m ² - Đối với nhà quy định là nền xi măng nhưng thực tế là nền gạch Ceramic thì được cộng thêm là: 139.000 đồng/m ² - Đối với nhà quy định là nền gạch hoa xi măng nhưng thực tế là nền gạch Ceramic thì được cộng thêm là: 77.000 đồng/m ²		

III	Nhà khác (NK): (Tính theo m ² xây dựng)		
1	Nhà NK1: Nhà khung gỗ, mái ngói (hoặc tôn), móng đá (hoặc gạch), tường gạch (hoặc đá ong), nền đất	Đồng/m ²	1.358.000
2	Nhà NK2: Nhà khung gỗ, mái ngói (hoặc tôn), móng đá (hoặc gạch), tường đất (hoặc phen tre, lá dừa), nền đất	Đồng/m ²	1.090.000
3	Nhà NK3: Nhà khung gỗ, mái ngói (hoặc tôn), tường đất (hoặc phen tre, lá dừa), có bó hè xây đá hoặc gạch, nền đất	Đồng/m ²	971.000
4	Nhà NK4: Nhà khung gỗ, mái ngói (hoặc tôn), tường đất (hoặc phen tre, lá dừa), không có bó hè, nền đất	Đồng/m ²	775.000
5	Nhà NK5: Mái hiên lợp ngói (hoặc tôn), cột gỗ (hoặc tre hoặc thép hình), nền đất	Đồng/m ²	314.000
6	Trường hợp khác:		
6.1	Nhà giống 1 trong các loại: NK1, NK2, NK3, NK4, NK5 nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần mái	Đồng/m ²	109.000
6.2	Nhà giống 1 trong các loại: NK1, NK2, NK3, NK4 nhưng khung chịu lực bằng tre thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần khung.	Đồng/m ²	236.000
6.3	Nhà giống 1 trong các loại: NK1, NK2, NK3, NK4, NK5 nhưng không phải nền đất thì đơn giá bằng giá tương ứng cộng chênh lệch phần nền:		
6.3.1	Đối với nền xi măng	Đồng/m ²	80.000
6.3.2	Đối với nền gạch hoa xi măng	Đồng/m ²	143.000
6.3.3	Đối với nền gạch ceramic	Đồng/m ²	221.000
7	Nhà có sàn ván dày 3cm thì đơn giá sàn ván được tính	Đồng/m ²	1.658.000
8	Gác lờ BTCT, cao độ $h \leq 2,5m$	Đồng/m ²	2.600.000
9	Đan bê tông cốt thép (dày từ 07 cm - 10cm)	Đồng/m ²	176.000
10	Đường bê tông xi măng (nông thôn)	Đồng/m ²	236.000
B	CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ ĐỜI SỐNG		
I	Nhà vệ sinh (VS):		
1	Nhà VS1: Nhà vệ sinh (có hoặc không có nhà tắm), tường gạch, mái bằng BTCT, bể tự hoại, tường ốp gạch men cao 1,4m, nền xi măng	Đồng/m ²	2.841.000
2	Nhà VS2: Nhà vệ sinh (có hoặc không có nhà tắm), tường gạch, mái ngói (hoặc tôn), bể tự hoại, tường ốp gạch men cao 1,4m, nền xi măng	Đồng/m ²	2.639.000

3	Nhà VS3: Nhà vệ sinh tường xây gạch, từ đất đến bệ ngồi bao che bằng gạch (hoặc đá), mái ngói (hoặc tôn), không có bể tự hoại, bệ ngồi là đan bê tông	Đồng/m ²	1.109.000
4	Nhà VS4: Nhà vệ sinh bao che bằng vách đất, cột tre, mái ngói (hoặc tôn), không có bể tự hoại, bệ ngồi bằng vật liệu tạm	Đồng/m ²	608.000
5	Nhà vệ sinh không thuộc các dạng trên	Đồng/m ²	280.000
II Nhà tắm (NT):			
1	Nhà NT1: Nhà tắm xây gạch, mái ngói (hoặc tôn), tường ốp gạch men cao 1,4m, nền xi măng	Đồng/m ²	1.504.000
2	Nhà NT2: Nhà tắm xây gạch, mái ngói (hoặc tôn), nền xi măng	Đồng/m ²	945.000
3	Trường hợp khác:		
3.1	Nhà giống 1 trong các loại: VS1, VS2, VS3, VS4, NT2 nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần mái	Đồng/m ²	109.000
3.2	Nhà giống 1 trong các loại: VS1, VS2, NT1 nhưng tường chưa ốp gạch men hoặc ốp gạch men chưa đủ chiều cao quy định này thì trừ đi phần chênh lệch chưa ốp gạch men	Đồng/m ²	166.000
3.3	Nhà giống 1 trong các loại: VS1, VS2, NT1, NT2 nhưng không phải nền XM thì đơn giá bằng giá tương ứng cộng thêm chênh lệch phần nền		
3.3.1	Đối với nền gạch hoa XM	Đồng/m ²	143.000
3.3.2	Đối với nền gạch ceramic	Đồng/m ²	221.000
C CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ SẢN XUẤT:			
I Chuồng trâu bò (CT):			
1	CT1: Chuồng trâu, bò khung gỗ, nền đất có xây viền đá (hoặc gạch) xung quanh, mái lợp ngói (hoặc tôn)	Đồng/m ²	553.000
2	CT2: Chuồng trâu, bò khung gỗ, nền đất, mái lợp ngói (hoặc tôn)	Đồng/m ²	461.000
3	CT3: Chuồng trâu, bò khung tre chịu lực, nền đất có xây viền đá (hoặc gạch) xung quanh, mái lợp ngói (hoặc tôn)	Đồng/m ²	451.000
4	CT4: Chuồng trâu, bò khung tre chịu lực, nền đất, mái lợp ngói (hoặc tôn)	Đồng/m ²	360.000
5	Chuồng trâu, bò đơn giản không thuộc các dạng trên	Đồng/m ²	158.000

6	Chuồng trâu, bò giống 1 trong các loại: CT1, CT2, CT3, CT4 nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần mái	Đồng/m ²	109.000
II	Chuồng heo (CH):		
1	CH1: Chuồng heo nền láng ximăng, tường xây gạch (hoặc đá), mái ngói (hoặc tôn)	Đồng/m ²	478.000
2	CH2: Chuồng heo nền láng ximăng, bao che bằng tre (hoặc gỗ), mái ngói (hoặc tôn)	Đồng/m ²	422.000
3	CH3: Chuồng heo nền đất, xây gạch (hoặc đá) xung quanh, mái ngói (hoặc tôn)	Đồng/m ²	334.000
4	CH4: Chuồng heo nền đất bao che bằng tre (hoặc gỗ), mái ngói (hoặc tôn)	Đồng/m ²	278.000
5	Chuồng heo đơn giản không thuộc các dạng trên	Đồng/m ²	116.000
6	Chuồng heo giống 1 trong các loại: CH1, CH2, CH3, CH4 nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần mái	Đồng/m ²	109.000
III	Sân phơi:		
1	Sân phơi lát đá chẻ trít mạch	Đồng/m ²	126.000
2	Sân phơi gạch trít mạch	Đồng/m ²	105.000
3	Sân phơi bê tông, mặt láng ximăng	Đồng/m ²	165.000
4	Sân phơi đất xây bó đá (hoặc gạch) xung quanh	Đồng/m ²	53.000
5	Sân phơi đất đầm	Đồng/m ²	34.000
IV	Giếng nước:		
1	Giếng đất sâu ≤ 10m (đất cấp I, II)	Đồng/md	468.000
2	Giếng đất sâu ≤ 10m (đất cấp III, IV)	Đồng/md	636.000
3	Giếng đất sâu >10m thuộc 1 trong 2 dạng trên thì từ mét thứ 11 trở đi được nhân 1,8 lần đơn giá cùng loại trên		
4	Giếng xây gạch, đá ong, đá chẻ từ đáy đến thành	Đồng/md	1.245.000
5	Giếng buy bê tông không có cốt thép:		
5.1	Đường kính: Ø ≥ 1,6m	Đồng/md	2.883.000
5.2	Đường kính: 1,4m ≤ Ø < 1,6m	Đồng/md	2.522.000
5.3	Đường kính: 1,2m ≤ Ø < 1,4m	Đồng/md	2.085.000
5.4	Đường kính: 1,0m ≤ Ø < 1,2m	Đồng/md	1.641.000
5.5	Đường kính: Ø < 1,0m	Đồng/md	1.092.000
6	Giếng buy bê tông có cốt thép:		
6.1	Đường kính: Ø ≥ 1,6m	Đồng/md	4.816.000
6.2	Đường kính: 1,4m ≤ Ø < 1,6m	Đồng/md	3.892.000

6.3	Đường kính: $1,2m \leq \varnothing < 1,4m$	Đồng/md	3.192.000
6.4	Đường kính: $1,0m \leq \varnothing < 1,2m$	Đồng/md	2.350.000
6.5	Đường kính: $\varnothing < 1,0m$	Đồng/md	1.783.000
7	Nền giếng lát xi măng và có xây bó nền	Đồng/m ²	229.000
V	BỂ NƯỚC: (tính theo dung tích chứa)		
1	Bể nước có thành bằng bê tông	Đồng/m ³	1.411.000
2	Bể nước xây gạch	Đồng/m ³	1.105.000
3	Bể nuôi tôm giống, cá giống	Đồng/m ³	1.166.000
VI	Trang (am) thờ cúng:		
1	Loại xây gạch đá, có hoa văn	Đồng/cái	366.000
2	Loại xây gạch đá đơn giản	Đồng/cái	218.000
3	Loại bằng gỗ	Đồng/cái	147.000
VII	Tường rào:		
1	Tường rào xây gạch, móng đá, trụ gạch	Đồng/m ²	403.000
2	Tường rào xây gạch, móng đá, trụ bê tông	Đồng/m ²	617.000
3	Tường rào thuộc một trong hai dạng trên nếu có song sắt cao $\geq 0,8m$ thì đơn giá bằng đơn giá tương ứng cộng thêm	Đồng/m ²	122.000
4	Tường rào móng xây gạch (hoặc đá), trụ bê tông, rào lưới B40	Đồng/m ²	327.000
5	Tường rào kẽm gai, cọc sắt	Đồng/m ²	96.000
6	Tường rào gỗ, tre hoặc cây xanh	Đồng/m ²	17.000
VIII	Trụ công ngõ xây gạch, móng đá	Đồng/m ³	1.399.000
	Trường hợp có ốp gạch trang trí thì được cộng thêm phần diện tích ốp gạch	Đồng/m ²	124.000
IX	Trụ điện:		
1	Trụ điện bê tông $< 6,5m$	Đồng/trụ	1.480.000
2	Trụ điện gỗ ngâm tẩm $\varnothing 300$	Đồng/trụ	508.000
3	Trụ điện gỗ, tre $\varnothing \geq 10cm$	Đồng/trụ	107.000
X	Trụ điện thoại bê tông:	Đồng/trụ	1.280.000
D	CÁC LOẠI GIẾNG ĐÓNG		
I	Giếng đóng bằng ống STK $\varnothing 40$, không có: máy bơm điện, đầu bơm tay, nền giếng.		
1	Chiều sâu $\leq 4m$	Đồng/md	269.000
2	Chiều sâu $> 4m \div \leq 8m$	Đồng/md	260.000
3	Chiều sâu $> 8m \div \leq 12m$	Đồng/md	257.000
4	Trường hợp giếng đóng sâu $> 12m$ thì từ mét thứ 13 trở đi được cộng thêm cho mỗi mét tăng thêm	Đồng/md	247.000
II	Giếng đóng bằng ống PVC $\varnothing 40$, không có: máy bơm điện, đầu bơm tay, nền giếng.		
1	Chiều sâu $\leq 4m$	Đồng/md	100.000

2	Chiều sâu $> 4m \div \leq 8m$	Đồng/md	86.000
3	Chiều sâu $> 8m \div \leq 12m$	Đồng/md	81.000
4	Trường hợp giếng đóng sâu $> 12m$ thì từ mét thứ 13 trở đi được cộng thêm cho mỗi mét tăng thêm	Đồng/md	79.000
III	Các trường hợp khác lấy giá tương ứng cho ống PVC hoặc ống STK cộng thêm.		
1	Có đầu bơm bằng tay được cộng thêm	Đồng/ bơm	213.000
2	Có mô tơ điện được cộng thêm (chỉ tính hao hụt)	Đồng/mô tơ	91.000
3	Có nền giếng từ $> 1m^2 \div \leq 4 m^2$ được cộng thêm	Đồng/ m^2	108.000
4	Có nền giếng $> 4m^2$ thì mỗi m^2 tăng thêm được cộng thêm	Đồng/ m^2	91.000
E	MỒ MẢ:		
1	Mộ xây có móng đá, giăng bê tông, tường gạch, toàn bộ quét vôi, xây bình thường, trên 3 năm	Đồng/cái	3.152.000
2	Mộ đất trên 3 năm	Đồng/cái	1.181.000

b) Một số trường hợp cụ thể khác:

- Các loại nhà cấp III.A, III.B, III.C và IV.A trong đơn giá đã tính có trần nhà (cả vật liệu và nhân công), trường hợp nhà không có trần thì trừ bớt giá trị chênh lệch của trần nhà: 127.000 đồng/ m^2 .

- Đối với các loại nhà cấp III.A, III.B, III.C, IV.A, IV.B, IV.C trong đơn giá đã tính bao gồm điện nước, trường hợp điện âm tường thì đơn giá được nhân với hệ số tăng 1,01.

c) Chênh lệch giữa sơn nước với quét vôi màu:

TT	Cấp nhà	ĐVT	Đơn giá sơn nước có bả	Đơn giá lăn sơn trực tiếp
1	Nhà cấp III.B	Đồng/ m^2	18.200	3.100
2	Nhà cấp III.C	Đồng/ m^2	31.900	5.300
3	Nhà cấp IV.A, IV.B, IV.C	Đồng/ m^2	45.600	7.600
4	Tường rào các loại	Đồng/ m^2	45.600	7.600

4. Cây cối hoa màu:

TT	Chủng loại	ĐVT	Đơn giá
I	Cây cho quả		
1	Cây khóm		
	Cây khóm chưa cho quả	Đồng/cây	3.500
2	Cây chanh trồng hạt		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	5.000

3	Cây chanh ghép		
	Cây đang cho quả có tán rộng > 2m	Đồng/cây	170.000
4	Cây khế		
	Cây con mới trồng	Đồng/cây	5.000
	Cây đang cho quả	Đồng/cây	80.000
5	Cây ô ma		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	5.000
	Cây đang cho quả	Đồng/cây	80.000
	Cây chưa cho quả	Đồng/cây	25.000
6	Cây mận		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	7.000
	Cây chưa cho quả	Đồng/cây	50.000
	Cây đang cho quả có đường kính gốc < 10cm	Đồng/cây	100.000
	Cây đang cho quả có đường kính gốc \geq 10cm	Đồng/cây	150.000
7	Cây ổi thường		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	7.000
	Cây chưa cho quả	Đồng/cây	30.000
	Cây đang cho quả	Đồng/cây	90.000
8	Cây thanh long		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	7.000
	Cây chưa cho quả	Đồng/cây	40.000
9	Cây chuối		
	Cây con còn chung trong bụi	Đồng/cây	5.000
	Cây mới trồng chưa mọc cây con	Đồng/cây	10.000
	Cây chưa cho buồng	Đồng/cây	30.000
	Cây đang có buồng	Đồng/cây	80.000
10	Cây cau		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	10.000
	Cây chưa cho quả có chiều cao thân < 2m	Đồng/cây	20.000
	Cây chưa cho quả có chiều cao thân \geq 2m	Đồng/cây	80.000
	Cây đang cho quả	Đồng/cây	180.000
11	Cây mít		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	10.000
	Cây chưa cho quả	Đồng/cây	50.000
	Cây đang cho quả có đường kính gốc < 20cm	Đồng/cây	250.000
	Cây đang cho quả có đường kính gốc \geq 20cm	Đồng/cây	300.000
12	Cây Cam ghép		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	20.000
13	Cây Dừa		
	Cây mới trồng chưa có thân cây	Đồng/cây	20.000
	Cây đang cho quả	Đồng/cây	400.000

14	Cây nhãn trồng hạt		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	20.000
	Cây chưa cho quả	Đồng/cây	100.000
	Cây đang cho quả có đường kính gốc < 20cm	Đồng/cây	250.000
	Cây đang cho quả có đường kính gốc > 20cm đến < 45cm	Đồng/cây	350.000
15	Cây Nhãn ghép		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	30.000
16	Cây vú sữa		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	20.000
17	Cây xoài trồng hạt		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	20.000
	Cây chưa cho quả	Đồng/cây	100.000
	Cây đang cho quả có đường kính gốc < 20cm	Đồng/cây	250.000
	Cây cho quả có đường kính gốc > 20cm đến < 45cm	Đồng/cây	350.000
18	Cây xoài ghép		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	30.000
19	Cây măng cầu (na)		
	Cây chưa cho quả	Đồng/cây	40.000
20	Cây bưởi trồng hạt		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	10.000
	Cây chưa cho quả	Đồng/cây	50.000
	Cây đang cho quả có đường kính gốc < 15cm	Đồng/cây	180.000
21	Cây ca cao		
	Cây chưa cho quả	Đồng/cây	50.000
22	Cây bình bát		
	Cây đang cho quả có đường kính gốc < 15cm	Đồng/cây	150.000
23	Dây tiêu		
	Dây tiêu không cọc đang cho quả	Đồng/cây	100.000
24	Cây ớt		
	Cây trồng lẻ đang cho quả	Đồng/cây	16.000
25	Cây đu đủ		
	Đu đủ đang cho quả	Đồng/cây	40.000
26	Dây bí đỏ		
	Dây đang cho quả	Đồng/cây	25.000
27	Cây cà pháo		
	Cây đang cho quả	Đồng/cây	17.000
II	Cây lá cảnh		
1	Cây lá cảnh có chiều cao từ 30cm đến 50cm	Đồng/cây	25.000
2	Cây lá cảnh có chiều cao > 50cm	Đồng/cây	30.000

III Cây lấy gỗ, củi:			
1	Cây Bời lời		
	Cây có chiều cao thân $\geq 2m$	Đồng/cây	80.000
2	Cây Keo		
	Cây có đường kính gốc $\geq 3cm$ đến $< 7cm$	Đồng/cây	25.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 7cm$ đến $< 10cm$	Đồng/cây	35.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 10cm$ đến $\leq 14cm$	Đồng/cây	46.000
3	Cây Tre thường		
	Cây có đường kính gốc $> 5cm$ đến $\leq 10cm$	Đồng/cây	20.000
	Cây có đường kính gốc $> 10cm$	Đồng/cây	28.600
4	Cây tre chuyên lấy măng		
	Cây đã cho măng	Đồng/mụt	70.000
5	Cây lấy củi		
	Cây có đường kính gốc $\geq 3cm$ đến $< 7cm$	Đồng/cây	5.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 7cm$ đến $< 10cm$	Đồng/cây	10.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 10cm$ đến $< 30cm$	Đồng/cây	15.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 30cm$ đến $< 50cm$	Đồng/cây	20.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 50cm$	Đồng/cây	30.000
6	Cây Trúng cá		
	Cây có đường kính gốc $\geq 7cm$ đến $< 10cm$	Đồng/cây	10.000
IV Cây ngắn ngày			
1	Mồng toi	Đồng/m ²	800
2	Khoai lang	Đồng/m ²	5.400
3	Cà chua đang cho quả	Đồng/cây	4.000
4	Bắp	Đồng/m ²	4.889
5	Lúa	Đồng/m ²	6.500
6	Cỏ voi	Đồng/m ²	5.000
7	Cà tím đang cho quả	Đồng/gốc	17.000

II. HUYỆN TƯ NGHĨA:

1. Đất nông nghiệp:

TT	Chủng loại	ĐVT	Đơn giá
1	Đất trồng lúa nước, vị trí 1 (xã đồng bằng)	đồng/m ²	32.000
2	Đất trồng cây hàng năm và cây lâu năm, vị trí 1 (xã đồng bằng)	đồng/m ²	30.000

2. Đất ở:

TT	Chủng loại	ĐVT	Đơn giá
1	Đất ở nông thôn, vị trí 3, khu vực 1	đồng/m ²	500.000
2	Đất ở nông thôn, vị trí 7, khu vực 1	đồng/m ²	200.000

3	Đất ở nông thôn, vị trí 1, khu vực 2	đồng/m ²	150.000
4	Đất ở nông thôn, vị trí 2, khu vực 3	đồng/m ²	60.000
5	Đất ở nông thôn, vị trí 3, khu vực 3	đồng/m ²	50.000
6	Đất ở nông thôn, vị trí 4, khu vực 3	đồng/m ²	40.000
7	Đất ở nông thôn, vị trí 5, khu vực 3	đồng/m ²	35.000

3. Nhà cửa, vật kiến trúc:

a) Nhà cửa, vật kiến trúc:

TT	Chủng loại	ĐVT	Đơn giá
A	NHÀ:		
I	Nhà cấp II: (Tính theo m² sàn)		
1	Cấp II.A	Đồng/m ²	3.442.000
2	Cấp II.B	Đồng/m ²	3.165.000
3	Cấp II.C	Đồng/m ²	2.783.000
II	Nhà cấp III: (Tính theo m² sàn)		
1	Cấp III.A	Đồng/m ²	2.816.000
2	Cấp III.B	Đồng/m ²	2.686.000
3	Cấp III.C	Đồng/m ²	2.363.000
III	Nhà cấp IV: (Tính theo m² xây dựng)		
1	Cấp IV.A	Đồng/m ²	2.219.000
2	Cấp IV.B	Đồng/m ²	2.042.000
3	Cấp IV.C	Đồng/m ²	1.771.000
	Trường hợp khác: - Đối với nhà quy định là nền xi măng nhưng thực tế là nền gạch hoa thì được cộng thêm là: 62.000 đồng/m ² . - Đối với nhà quy định là nền xi măng nhưng thực tế là nền gạch Ceramic thì được cộng thêm là: 139.000 đồng/m ² . - Đối với nhà quy định là nền gạch hoa xi măng nhưng thực tế là nền gạch Ceramic thì được cộng thêm là: 77.000 đồng/m ² .		
IV	Nhà khác (NK): (Tính theo m² xây dựng)		
1	Nhà NK1: Nhà khung gỗ, mái ngói (hoặc tôn), móng đá (hoặc gạch), tường gạch (hoặc đá ong), nền đất	Đồng/m ²	1.337.000
2	Nhà NK2: Nhà khung gỗ, mái ngói (hoặc tôn), móng đá (hoặc gạch), tường đất (hoặc phen tre, lá dừa), nền đất	Đồng/m ²	1.073.000
3	Nhà NK3: Nhà khung gỗ, mái ngói (hoặc tôn), tường đất (hoặc phen tre, lá dừa), có bó hè xây đá hoặc gạch, nền đất	Đồng/m ²	956.000

4	Nhà NK4: Nhà khung gỗ, mái ngói (hoặc tôn), tường đất (hoặc phen tre, lá dừa), không có bó hè, nền đất	Đồng/m ²	763.000
5	Nhà NK5: Mái hiên lợp ngói (hoặc tôn), cột gỗ (hoặc tre hoặc thép hình), nền đất	Đồng/m ²	309.000
6	Trường hợp khác:		
6.1	Nhà giống 1 trong các loại: NK1, NK2, NK3, NK4, NK5 nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần mái	Đồng/m ²	107.000
6.2	Nhà giống 1 trong các loại: NK1, NK2, NK3, NK4 nhưng khung chịu lực bằng tre thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần khung	Đồng/m ²	232.000
6.3	Nhà giống 1 trong các loại: NK1, NK2, NK3, NK4, NK5 nhưng không phải nền đất thì đơn giá bằng giá tương ứng cộng chênh lệch phần nền:		
6.3.1	Đối với nền xi măng	Đồng/m ²	79.000
6.3.2	Đối với nền gạch hoa xi măng	Đồng/m ²	141.000
6.3.3	Đối với nền gạch ceramic	Đồng/m ²	218.000
7	Nhà có sàn ván dày 3cm thì đơn giá sàn ván được tính	Đồng/m ²	1.632.000
B	CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ ĐỜI SỐNG		
I	Nhà vệ sinh (VS):		
1	Nhà VS1: Nhà vệ sinh (có hoặc không có nhà tắm), tường gạch, mái bằng BTCT, bể tự hoại, tường ốp gạch men cao 1,4m, nền xi măng	Đồng/m ²	2.796.000
2	Nhà VS2: Nhà vệ sinh (có hoặc không có nhà tắm), tường gạch, mái ngói (hoặc tôn), bể tự hoại, tường ốp gạch men cao 1,4m, nền xi măng	Đồng/m ²	2.597.000
3	Nhà VS3: Nhà vệ sinh tường xây gạch, từ đất đến bể ngòi bao che bằng gạch (hoặc đá), mái ngói (hoặc tôn), không có bể tự hoại, bể ngòi là đan bê tông	Đồng/m ²	1.092.000
4	Nhà VS4: Nhà vệ sinh bao che bằng vách đất, cốt tre, mái ngói (hoặc tôn), không có bể tự hoại, bể ngòi bằng vật liệu tạm	Đồng/m ²	598.000
5	Nhà vệ sinh không thuộc các dạng trên	Đồng/m ²	276.000

II	Nhà tắm (NT):		
1	Nhà NT1: Nhà tắm xây gạch, mái ngói (hoặc tôn), tường ốp gạch men cao 1,4m, nền xi măng	Đồng/m ²	1.480.000
2	Nhà NT2: Nhà tắm xây gạch, mái ngói (hoặc tôn), nền xi măng	Đồng/m ²	930.000
3	Trường hợp khác:		
3.1	Nhà giống 1 trong các loại: VS1, VS2, VS3, VS4, NT2 nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần mái	Đồng/m ²	107.000
3.2	Nhà giống 1 trong các loại: VS1, VS2, NT1 nhưng tường chưa ốp gạch men hoặc ốp gạch men chưa đủ chiều cao quy định này thì trừ đi phần chênh lệch chưa ốp gạch men	Đồng/m ²	163.000
3.3	Nhà giống 1 trong các loại: VS1, VS2, NT1, NT2 nhưng không phải nền XM thì đơn giá bằng giá tương ứng cộng thêm chênh lệch phần nền		
3.3.1	Đối với nền gạch hoa xi măng	Đồng/m ²	141.000
3.3.2	Đối với nền gạch ceramic	Đồng/m ²	218.000
C	CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ SẢN XUẤT:		
I	Chuồng trâu bò (CT):		
1	CT1: Chuồng trâu, bò khung gỗ, nền đất có xây viền đá (hoặc gạch) xung quanh, mái lợp ngói (hoặc tôn)	Đồng/m ²	544.000
2	CT2: Chuồng trâu, bò khung gỗ, nền đất, mái lợp ngói (hoặc tôn)	Đồng/m ²	454.000
3	CT3: Chuồng trâu, bò khung tre chịu lực, nền đất có xây viền đá (hoặc gạch) xung quanh, mái lợp ngói (hoặc tôn)	Đồng/m ²	444.000
4	CT4: Chuồng trâu, bò khung tre chịu lực, nền đất, mái lợp ngói (hoặc tôn)	Đồng/m ²	354.000
5	Chuồng trâu, bò đơn giản không thuộc các dạng trên	Đồng/m ²	156.000
6	Chuồng trâu, bò giống 1 trong các loại: CT1, CT2, CT3, CT4 nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần mái	Đồng/m ²	107.000
II	Chuồng heo (CH):		
1	CH1: Chuồng heo nền láng xi măng, tường xây gạch (hoặc đá), mái ngói (hoặc tôn)	Đồng/m ²	470.000

2	CH2: Chuồng heo nền láng ximăng, bao che bằng tre (hoặc gỗ), mái ngói (hoặc tôn)	Đồng/m ²	415.000
3	CH3: Chuồng heo nền đất, xây gạch (hoặc đá) xung quanh, mái ngói (hoặc tôn)	Đồng/m ²	329.000
4	CH4: Chuồng heo nền đất bao che bằng tre (hoặc gỗ), mái ngói (hoặc tôn)	Đồng/m ²	274.000
5	Chuồng heo đơn giản không thuộc các dạng trên	Đồng/m ²	114.000
6	Chuồng heo giống 1 trong các loại: CH1, CH2, CH3, CH4 nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần mái	Đồng/m ²	107.000
III	Sân phơi:		
1	Sân phơi lát đá chẻ trít mạch	Đồng/m ²	124.000
2	Sân phơi gạch trít mạch	Đồng/m ²	103.000
3	Sân phơi bê tông, mặt láng ximăng	Đồng/m ²	162.000
4	Sân phơi đất xây bó đá (hoặc gạch) xung quanh	Đồng/m ²	52.000
5	Sân phơi đất đầm	Đồng/m ²	33.000
IV	Giếng nước:		
1	Giếng đất sâu ≤ 10m (đất cấp I, II).	Đồng/md	461.000
2	Giếng đất sâu ≤ 10m (đất cấp III, IV).	Đồng/md	626.000
3	Giếng đất sâu >10m thuộc 1 trong 2 dạng trên thì từ mét thứ 11 trở đi được nhân 1,8 lần đơn giá cùng loại trên		
4	Giếng xây gạch, đá ong, đá chẻ từ đáy đến thành	Đồng/md	1.225.000
5	Giếng buy bê tông không có cốt thép:		
5.1	Đường kính: Ø ≥ 1,6m	Đồng/md	2.838.000
5.2	Đường kính: 1,4m ≤ Ø < 1,6m	Đồng/md	2.482.000
5.3	Đường kính: 1,2m ≤ Ø < 1,4m	Đồng/md	2.052.000
5.4	Đường kính: 1,0m ≤ Ø < 1,2m	Đồng/md	1.615.000
5.5	Đường kính: Ø < 1,0m	Đồng/md	1.075.000
6	Giếng buy bê tông có cốt thép:		
6.1	Đường kính: Ø ≥ 1,6m	Đồng/md	4.740.000
6.2	Đường kính: 1,4m ≤ Ø < 1,6m	Đồng/md	3.831.000
6.3	Đường kính: 1,2m ≤ Ø < 1,4m	Đồng/md	3.142.000
6.4	Đường kính: 1,0m ≤ Ø < 1,2m	Đồng/md	2.313.000
6.5	Đường kính: Ø < 1,0m	Đồng/md	1.755.000
7	Nền giếng láng xi măng và có xây bó nền	Đồng/m ²	225.000
V	Bể nước: (tính theo dung tích chứa)		
1	Bể nước có thành bằng bê tông	Đồng/m ³	1.389.000

2	Bể nước xây gạch	Đồng/m ³	1.088.000
3	Bể nuôi tôm giống, cá giống	Đồng/m ³	1.148.000
VI	Trang (am) thờ cúng:		
1	Loại xây gạch đá, có hoa văn	Đồng/cái	360.000
2	Loại xây gạch đá đơn giản	Đồng/cái	215.000
3	Loại bằng gỗ	Đồng/cái	145.000
VII	Tường rào:		
1	Tường rào xây gạch, móng đá, trụ gạch	Đồng/m ²	397.000
2	Tường rào xây gạch, móng đá, trụ bê tông	Đồng/m ²	607.000
3	Tường rào thuộc một trong hai dạng trên nếu có song sắt cao $\geq 0,8m$ thì đơn giá bằng đơn giá tương ứng cộng thêm	Đồng/m ²	120.000
4	Tường rào móng xây gạch (hoặc đá), trụ bê tông, rào lưới B40	Đồng/m ²	322.000
5	Tường rào kẽm gai, cọc sắt	Đồng/m ²	94.000
6	Tường rào gỗ, tre hoặc cây xanh	Đồng/m ²	17.000
VIII	Đất đào ao nuôi cá, tôm, thủy sản các loại	Đồng/m ³	91.000
IX	Bờ kè đá (tính cho các trường hợp)		
1	Xếp khan:		
1.1	Xếp khan đá xô bờ	Đồng/m ³	276.000
1.2	Xếp khan đá hộc	Đồng/m ³	383.000
1.3	Xếp khan đá chẻ 15x20x25	Đồng/m ³	667.000
2	Xếp đá có chít mạch vữa XM		
2.1	Xếp đá xô bờ có chít mạch	Đồng/m ³	396.000
2.2	Xếp đá hộc có chít mạch	Đồng/m ³	482.000
2.3	Xếp đá chẻ 15x20x25 có chít mạch	Đồng/m ³	713.000
3	Xây đá vữa XM		
3.1	Xây đá xô bờ	Đồng/m ³	574.000
3.2	Xây đá hộc	Đồng/m ³	660.000
3.3	Xây đá chẻ 15x20x25	Đồng/m ³	760.000
X	Trụ công ngõ xây gạch, móng đá	Đồng/m ³	1.377.000
	Trường hợp có ốp gạch trang trí thì được cộng thêm phần diện tích ốp gạch	Đồng/m ²	122.000
XI	Trụ điện:		
1	Trụ điện bê tông < 6,5m	Đồng/trụ	1.457.000
2	Trụ điện gỗ ngâm tẩm Ø 300	Đồng/trụ	500.000
3	Trụ điện gỗ, tre Ø $\geq 10cm$	Đồng/trụ	105.000
4	Đồng hồ điện 1 pha	Đồng/cái	350.000
XII	Trụ điện thoại bê tông	Đồng/trụ	1.260.000

D	CÁC LOẠI GIẾNG ĐÓNG		
I	Giếng đóng bằng ống STK Ø40, không có: máy bơm điện, đầu bơm tay, nền giếng		
1	Chiều sâu $\leq 4m$	Đồng/md	265.000
2	Chiều sâu $> 4m \div \leq 8m$	Đồng/md	256.000
3	Chiều sâu $> 8m \div \leq 12m$	Đồng/md	253.000
4	Trường hợp giếng đóng sâu $> 12m$ thì từ mét thứ 13 trở đi được cộng thêm cho mỗi mét tăng thêm	Đồng/md	243.000
II	Giếng đóng bằng ống PVC Ø40, không có: máy bơm điện, đầu bơm tay, nền giếng		
1	Chiều sâu $\leq 4m$	Đồng/md	98.000
2	Chiều sâu $> 4m \div \leq 8m$	Đồng/md	85.000
3	Chiều sâu $> 8m \div \leq 12m$	Đồng/md	80.000
4	Trường hợp giếng đóng sâu $> 12m$ thì từ mét thứ 13 trở đi được cộng thêm cho mỗi mét tăng thêm	Đồng/md	78.000
III	Các trường hợp khác lấy giá tương ứng cho ống PVC hoặc ống STK cộng thêm		
1	Có đầu bơm bằng tay được cộng thêm	Đồng/bơm	210.000
2	Có mô-tơ điện được cộng thêm (chỉ tính hao hụt)	Đồng/mô-tơ	90.000
3	Có nền giếng từ $> 1m^2 \div \leq 4m^2$ được cộng thêm	Đồng/ m^2	106.000
4	Có nền giếng $> 4m^2$ thì mỗi m^2 tăng thêm được cộng thêm	Đồng/ m^2	90.000
E	MỎ MẢ:		
1	Mộ xây kiên cố có móng đá, giếng bê tông, tường gạch, hoàn thiện ốp lát toàn bộ, có hoa văn, có mái che bia		
1.1	Dưới 3 năm	Đồng/cái	13.615.000
1.2	Trên 3 năm	Đồng/cái	11.168.000
2	Mộ xây có móng đá, giếng bê tông, tường gạch, ốp gạch men phần bề móng, tường đầu mộ, lát phần mái che bia, còn lại quét vôi		
2.1	Xây kiên cố:		
	Dưới 3 năm	Đồng/cái	9.073.000
	Trên 3 năm	Đồng/cái	6.657.000

2.2	Xây bình thường:		
	Dưới 3 năm	Đồng/cái	7.360.000
	Trên 3 năm	Đồng/cái	4.939.000
3	Mộ xây có móng đá, giằng bê tông, tường gạch, toàn bộ quét vôi		
3.1	Xây kiên cố:		
	Dưới 3 năm	Đồng/cái	7.767.000
	Trên 3 năm	Đồng/cái	5.040.000
3.2	Xây bình thường:		
	Dưới 3 năm	Đồng/cái	5.832.000
	Trên 3 năm	Đồng/cái	3.102.000
3.3	Đất:		
	Dưới 3 năm	Đồng/cái	2.601.000
	Trên 3 năm	Đồng/cái	1.162.000
4	Mộ tập thể (mộ líp)		
4.1	Xây kiên cố:		
	Từ 2-4 người	Đồng/cái	10.104.000
	Từ 5-10 người	Đồng/cái	18.046.000
4.2	Xây bình thường:		
	Từ 2-4 người	Đồng/cái	6.497.000
	Từ 5-10 người	Đồng/cái	11.540.000
4.3	Đất:		
	Từ 2-4 người	Đồng/cái	2.888.000
	Từ 5-10 người	Đồng/cái	4.332.000
	Trường hợp khác:		
	Mộ tập thể có từ 11 người trở lên, cứ mỗi một người tăng lên được cộng thêm 1 khoản tiền vào đơn giá mộ tập thể (mộ líp) từ 5-10 người tương ứng, cụ thể:		
	+ Mộ xây kiên cố, được cộng thêm	Đồng/người	1.173.000
	+ Mộ xây bình thường, được cộng thêm	Đồng/người	748.000
	+ Mộ đất được cộng thêm	Đồng/người	293.000

b) Một số trường hợp cụ thể khác:

- Các loại nhà cấp III.A, III.B, III.C và IV.A trong đơn giá đã tính có trần nhà (cả vật liệu và nhân công), trường hợp nhà không có trần thì trừ bớt giá trị chênh lệch của trần nhà: 127.000 đồng/m².

- Đối với các loại nhà cấp II.A, II.B, II.C chỉ mới xây dựng được 1 tầng thì đơn giá được nhân với hệ số tăng 1,05.

- Đối với các loại nhà cấp II.A, II.B, II.C, III.A, III.B, III.C, IV.A, IV.B, IV.C trong đơn giá đã tính bao gồm điện nước, trường hợp điện âm tường thì đơn giá được nhân với hệ số tăng 1,01.

c) Chênh lệch giữa sơn nước với quét vôi màu:

TT	Cấp nhà	ĐVT	Đơn giá sơn nước có bả	Đơn giá lăn sơn trực tiếp
1	Nhà cấp III.B	Đồng/m ²	18.200	3.100
2	Nhà cấp III.C	Đồng/m ²	31.900	5.300
3	Nhà cấp IV.A, IV.B, IV.C	Đồng/m ²	45.600	7.600
4	Tường rào các loại	Đồng/m ²	45.600	7.600

d) Chi phí di chuyển và lắp đặt:

TT	Chủng loại	ĐVT	Đơn giá
1	Chi phí di chuyển, lắp đặt cáp truyền hình	Đồng/hộ	600.000
2	Chi phí di chuyển, lắp đặt công tơ điện 3 pha	Đồng/công tơ	600.000
3	Chi phí di chuyển, lắp đặt máy lạnh	Đồng/bộ	600.000
4	Chi phí di chuyển, lắp đặt camera	Đồng/hộ	600.000

4. Cây cối hoa màu:

TT	Chủng loại	ĐVT	Đơn giá
I	Cây cho quả		
1	Cây ca cao, cà phê		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	10.000
	Cây chưa cho quả	Đồng/cây	50.000
	Cây đang cho quả	Đồng/cây	150.000
2	Hồ tiêu không cọc		
	Cây mới trồng	Đồng/gốc	15.000
	Cây chưa cho quả	Đồng/gốc	83.000
	Cây đang cho quả	Đồng/gốc	167.000
3	Cây sa kê		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	30.000
	Cây chưa cho quả	Đồng/cây	50.000
	Cây đang cho quả có đường kính gốc < 15cm	Đồng/cây	100.000
	Cây đang cho quả có đường kính gốc ≥ 15cm	Đồng/cây	150.000
4	Cây Bồ kết		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	5.000
	Cây chưa cho quả	Đồng/cây	30.000
	Cây đang cho quả có đường kính gốc < 30cm	Đồng/cây	150.000
	Cây đang cho quả có đường kính gốc ≥ 30cm	Đồng/cây	200.000
5	Cây sung		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	5.000
	Cây chưa cho quả	Đồng/cây	15.000
	Cây đang cho quả	Đồng/cây	80.000

6	Cây vả		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	5.000
	Cây chưa cho quả	Đồng/cây	25.000
	Cây đang cho quả	Đồng/cây	80.000
7	Cây Bông tây		
	Cây có đường kính gốc ≥ 1 cm đến < 3 cm	Đồng/cây	5.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 3 cm đến < 7 cm	Đồng/cây	7.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 7 cm đến < 10 cm	Đồng/cây	20.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 10 cm đến < 30 cm	Đồng/cây	30.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 30 cm đến < 50 cm	Đồng/cây	60.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 50 cm	Đồng/cây	100.000
8	Cây Bơ		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	10.000
	Cây chưa cho quả	Đồng/cây	50.000
	Cây đang cho quả có đường kính gốc < 15 cm	Đồng/cây	150.000
	Cây đang cho quả có đường kính gốc ≥ 15 cm	Đồng/cây	180.000
9	Cây Bưởi, bông, cam trồng hạt		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	10.000
	Cây chưa cho quả	Đồng/cây	50.000
	Cây đang cho quả có đường kính gốc < 15 cm	Đồng/cây	180.000
	Cây đang cho quả có đường kính gốc ≥ 15 cm	Đồng/cây	210.000
10	Cây Bưởi, cam ghép		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	20.000
	Cây chưa cho quả	Đồng/cây	70.000
	Cây đang cho quả có đường kính gốc < 15 cm	Đồng/cây	180.000
	Cây đang cho quả có đường kính gốc ≥ 15 cm	Đồng/cây	240.000
11	Cây Cau		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	10.000
	Cây chưa cho quả có chiều cao thân < 2 m	Đồng/cây	20.000
	Cây chưa cho quả có chiều cao thân ≥ 2 m	Đồng/cây	80.000
	Cây đang cho quả	Đồng/cây	180.000
12	Cây Chanh trồng hạt		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	5.000
	Cây chưa cho quả	Đồng/cây	30.000
	Cây đang cho quả có tán rộng ≤ 2 m	Đồng/cây	100.000
	Cây đang cho quả có tán rộng > 2 m	Đồng/cây	140.000
13	Cây Chanh ghép		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	10.000
	Cây chưa cho quả	Đồng/cây	48.000
	Cây đang cho quả có tán rộng ≤ 2 m	Đồng/cây	120.000
	Cây đang cho quả có tán rộng > 2 m	Đồng/cây	170.000

14	Cây Chè		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	5.000
	Cây có đường kính gốc < 5cm	Đồng/cây	15.000
	Cây có đường kính gốc \geq 5cm đến 10cm	Đồng/cây	60.000
	Cây có đường kính gốc > 10cm	Đồng/cây	105.000
15	Cây chùm ruột, nhàu, bồ quân, thị		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	5.000
	Cây chưa cho quả	Đồng/cây	15.000
	Cây đang cho quả	Đồng/cây	80.000
16	Cây cóc, me, dâu da, bình bát, sơ ri		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	10.000
	Cây chưa cho quả	Đồng/cây	50.000
	Cây đang cho quả có đường kính gốc < 15cm	Đồng/cây	150.000
	Cây đang cho quả có đường kính gốc \geq 15cm	Đồng/cây	200.000
17	Cây Chuối		
	Cây con còn chung trong bụi	Đồng/cây	5.000
	Cây mới trồng chưa mọc cây con	Đồng/cây	10.000
	Cây chưa cho buồng	Đồng/cây	30.000
	Cây đang có buồng	Đồng/cây	80.000
18	Cây Dừa		
	Cây mới trồng chưa có thân cây	Đồng/cây	20.000
	Cây chưa cho quả có chiều cao thân < 2m	Đồng/cây	60.000
	Cây chưa cho quả có chiều cao thân \geq 2m	Đồng/cây	200.000
	Cây đang cho quả	Đồng/cây	400.000
19	Cây Đu đủ		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	2.000
	Cây chưa cho quả	Đồng/cây	15.000
	Cây đang cho quả	Đồng/cây	40.000
20	Cây điều trồng hạt		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	15.000
	Cây chưa cho quả có chiều cao thân \leq 2m	Đồng/cây	40.000
	Cây chưa cho quả có chiều cao thân > 2m	Đồng/cây	150.000
	Cây đang cho quả	Đồng/cây	300.000
21	Gấc, chanh dây (lạc tiên)		
	Cây mới trồng chưa leo giàn	Đồng/cây	5.000
	Cây leo giàn nhưng chưa cho quả	Đồng/cây	45.000
	Cây đang cho quả	Đồng/cây	90.000
22	Hồ tiêu leo cọc		
	Cây mới trồng chưa leo cọc	Đồng/gốc	20.000
	Cây chưa cho quả	Đồng/gốc	100.000
	Cây đang cho quả	Đồng/gốc	250.000

23	Cây Khế, ô ma		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	5.000
	Cây chưa cho quả	Đồng/cây	25.000
	Cây đang cho quả	Đồng/cây	80.000
24	Cây lê, mận, măng cầu xiêm, lựu, đào tiên		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	7.000
	Cây chưa cho quả	Đồng/cây	50.000
	Cây đang cho quả có đường kính gốc < 10cm	Đồng/cây	100.000
	Cây đang cho quả có đường kính gốc \geq 10cm	Đồng/cây	150.000
25	Mãng cầu (Na)		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	5.000
	Cây chưa cho quả	Đồng/cây	40.000
	Cây đang cho quả	Đồng/cây	120.000
26	Mít		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	10.000
	Cây chưa cho quả	Đồng/cây	50.000
	Cây đang cho quả có đường kính gốc < 20cm	Đồng/cây	250.000
	Mít đang cho quả có đường kính gốc \geq 20cm	Đồng/cây	300.000
27	Nhãn, xoài trồng hạt		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	20.000
	Cây chưa cho quả	Đồng/cây	100.000
	Cây đang cho quả có đường kính gốc < 20cm	Đồng/cây	250.000
	Cây đang cho quả có đường kính gốc \geq 20cm đến < 45cm	Đồng/cây	350.000
	Cây đang cho quả có đường kính gốc \geq 45cm	Đồng/cây	450.000
28	Cây xoài, nhãn, chôm chôm ghép		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	30.000
	Cây chưa cho quả	Đồng/cây	150.000
	Cây đang cho quả có đường kính gốc < 20cm	Đồng/cây	250.000
	Cây đang cho quả có đường kính gốc \geq 20cm đến < 45cm	Đồng/cây	438.000
	Cây đang cho quả có đường kính gốc \geq 45cm	Đồng/cây	625.000
29	Ổi thường		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	7.000
	Cây chưa cho quả	Đồng/cây	30.000
	Cây đang cho quả	Đồng/cây	90.000
30	Ổi trồng lẻ		
	Cây mới trồng		1.000
	Cây chưa cho quả	Đồng/cây	10.000
	Cây đang cho quả	Đồng/cây	16.000

31	Quất trồng trên đất		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	5.000
	Cây cao từ 0,5m đến < 1m	Đồng/cây	23.000
	Cây cao từ 1m đến \leq 2m	Đồng/cây	56.000
	Cây cao > 2m	Đồng/cây	90.000
32	Thanh long		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	7.000
	Cây chưa cho quả	Đồng/cây	40.000
	Cây đang cho quả	Đồng/cây	90.000
33	Thơm (Dứa), khóm		
	Cây mới trồng	Đồng/bụi	1.000
	Cây chưa cho quả	Đồng/bụi	3.500
	Cây đang cho quả	Đồng/bụi	6.000
34	Vải		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	10.000
	Cây chưa cho quả	Đồng/cây	90.000
	Cây đang cho quả	Đồng/cây	170.000
35	Vú sữa		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	20.000
	Cây chưa cho quả	Đồng/cây	70.000
	Cây đang cho quả, có đường kính gốc < 20cm	Đồng/cây	200.000
	Cây đang cho quả, có đường kính gốc \geq 20cm	Đồng/cây	300.000
36	Các loại cây ăn quả thuộc nhóm dây leo (bao gồm cả cây cà tím, cà trắng, cà pháo)		
	Cây mới trồng	Đồng/gốc	1.000
	Cây chưa cho quả	Đồng/gốc	6.000
	Cây đang cho quả	Đồng/gốc	17.000
37	Các loại cây ăn quả thuộc họ bầu, bí		
	Cây mới trồng	Đồng/gốc	2.500
	Cây chưa cho quả, leo cọc và bò lên giàn	Đồng/gốc	10.000
	Cây đang cho quả	Đồng/gốc	25.000
II	CÂY LẤY GỖ, CỬI		
1	Bạch đàn, dương liễu, các loại keo		
	Cây giống	Đồng/cây	500
	Cây có đường kính gốc < 1cm	Đồng/cây	2.000
	Cây có đường kính gốc \geq 1cm đến < 3cm	Đồng/cây	15.000
	Cây có đường kính gốc \geq 3cm đến < 7cm	Đồng/cây	25.000
	Cây có đường kính gốc \geq 7cm đến < 10cm	Đồng/cây	35.000
	Cây có đường kính gốc \geq 10cm đến \leq 14cm	Đồng/cây	46.000

	Trường hợp khác: Cây có đường kính gốc lớn hơn 14cm thì tính theo mét khối gỗ nguyên liệu giã vơi giá thị trường tại thời điểm lập phương án bồi thường do UBND huyện xác nhận.		
2	Cây bắc, bứa		
	Cây có đường kính gốc $\geq 1\text{cm}$ đến $< 3\text{cm}$	Đồng/cây	5.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 3\text{cm}$ đến $< 7\text{cm}$	Đồng/cây	7.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 7\text{cm}$ đến $< 10\text{cm}$	Đồng/cây	20.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$ đến $< 30\text{cm}$	Đồng/cây	30.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 30\text{cm}$ đến $< 50\text{cm}$	Đồng/cây	60.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 50\text{cm}$	Đồng/cây	100.000
3	Cây lấy củi		
	Cây lấy củi có đường kính gốc $\geq 1\text{cm}$ đến $< 3\text{cm}$	Đồng/cây	3.000
	Cây lấy củi có đường kính gốc $\geq 3\text{cm}$ đến $< 7\text{cm}$	Đồng/cây	5.000
	Cây lấy củi có đường kính gốc $\geq 7\text{cm}$ đến $< 10\text{cm}$	Đồng/cây	10.000
	Cây lấy củi có đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$ đến $< 30\text{cm}$	Đồng/cây	15.000
	Cây lấy củi có đường kính gốc $\geq 30\text{cm}$ đến $< 50\text{cm}$	Đồng/cây	20.000
	Cây lấy củi có đường kính gốc $\geq 50\text{cm}$	Đồng/cây	30.000
4	Cây Mù U		
	Cây có đường kính gốc lớn hơn 25cm thì tính theo mét khối gỗ nguyên liệu	Đồng/m ³	1.000.000
5	Trâm		
	Cây có đường kính gốc > 10 đến $\leq 14\text{cm}$	Đồng/cây	200.000
	Cây có đường kính gốc $> 14\text{cm}$ đến $\leq 20\text{cm}$	Đồng/cây	250.000
	Cây có đường kính gốc > 20 đến $\leq 25\text{cm}$	Đồng/cây	300.000
	Trường hợp khác: Cây có đường kính gốc lớn hơn 25cm thì tính theo mét khối gỗ nguyên liệu	Đồng/m ³	1.500.000
6	Tre thường		
	Măng tre cao từ 0,5m trở lên	Đồng/mụt	4.000
	Cây mới trồng có đường kính gốc $\leq 5\text{cm}$	Đồng/cây	10.000
	Cây có đường kính gốc > 5 đến $\leq 10\text{cm}$	Đồng/cây	20.000
	Cây có đường kính gốc $> 10\text{cm}$	Đồng/cây	28.600
7	Tráy		
	Măng tráy cao từ 0,5m trở lên	Đồng/mụt	1.000
	Cây mới trồng	Đồng/bụi	4.000
	Cây mới trồng có đường kính gốc $< 5\text{cm}$	Đồng/cây	6.000
	Cây mới trồng có đường kính gốc $\geq 5\text{cm}$	Đồng/cây	10.000

8	Bời lồi		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	4.000
	Cây có chiều cao thân $\leq 1\text{m}$	Đồng/cây	15.000
	Cây có chiều cao thân $>1\text{m}$ đến dưới 2m	Đồng/cây	50.000
	Cây có chiều cao thân $\geq 2\text{m}$	Đồng/cây	80.000
9	Cây Lim, Xà cừ, Sao xanh		
	Cây có đường kính gốc $< 1\text{cm}$	Đồng/cây	3.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 1 đến $< 3\text{ cm}$	Đồng/cây	32.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 3 đến $< 7\text{ cm}$	Đồng/cây	45.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 7 đến $< 10\text{ cm}$	Đồng/cây	70.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 10 đến $< 14\text{ cm}$	Đồng/cây	93.300
	Cây có đường kính gốc ≥ 14 đến $< 20\text{ cm}$	Đồng/cây	150.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 20 đến $\leq 25\text{ cm}$	Đồng/cây	200.000
	Trường hợp khác: Cây có đường kính gốc lớn hơn 25cm thì tính theo mét khối gỗ nguyên liệu	đồng/m ³	1.500.000
10	Cây dó bầu		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	10.000
	Cây có đường kính gốc $< 3\text{cm}$	Đồng/cây	23.300
	Cây có đường kính gốc $\geq 3\text{cm}$ đến $< 6\text{cm}$	Đồng/cây	58.300
	Cây có đường kính gốc $\geq 6\text{cm}$ đến $< 9\text{cm}$	Đồng/cây	116.700
	Cây có đường kính gốc $\geq 9\text{cm}$ đến $< 11\text{cm}$	Đồng/cây	233.300
	Cây có đường kính gốc $\geq 11\text{cm}$	Đồng/cây	350.000
11	Gòn, chim chim, gáo		
	Cây có đường kính gốc $\geq 1\text{cm}$ đến $< 3\text{cm}$	Đồng/cây	5.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 3\text{cm}$ đến $< 7\text{cm}$	Đồng/cây	7.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 7\text{cm}$ đến $< 10\text{cm}$	Đồng/cây	20.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$ đến $< 30\text{cm}$	Đồng/cây	30.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 30\text{cm}$ đến $< 50\text{cm}$	Đồng/cây	60.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 50\text{cm}$	Đồng/cây	100.000
12	Lồng mức, Thầu đầu		
	Cây có đường kính gốc $\geq 1\text{cm}$ đến $< 3\text{m}$	Đồng/cây	15.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 3\text{cm}$ đến $< 7\text{cm}$	Đồng/cây	25.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 7\text{cm}$ đến $< 10\text{cm}$	Đồng/cây	35.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$ đến $< 14\text{cm}$	Đồng/cây	46.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 14\text{cm}$ đến $< 20\text{cm}$	Đồng/cây	60.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 20\text{cm}$	Đồng/cây	100.000
13	Cây bàng		
	Cây có đường kính gốc $\geq 1\text{cm}$ đến $< 3\text{cm}$	Đồng/cây	5.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 3\text{cm}$ đến $< 7\text{cm}$	Đồng/cây	7.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 7\text{cm}$ đến $< 10\text{cm}$	Đồng/cây	20.000

	Cây có đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$ đến $< 30\text{cm}$	Đồng/cây	30.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 30\text{cm}$ đến $< 50\text{cm}$	Đồng/cây	60.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 50\text{cm}$	Đồng/cây	100.000
14	Sao đen		
	Cây có đường kính gốc $< 1\text{cm}$	Đồng/cây	3.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 1 đến $< 3\text{cm}$	Đồng/cây	32.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 3 đến $< 7\text{cm}$	Đồng/cây	45.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 7 đến $< 10\text{cm}$	Đồng/cây	70.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 10 đến $< 14\text{cm}$	Đồng/cây	93.300
	Cây có đường kính gốc ≥ 14 đến $< 20\text{cm}$	Đồng/cây	150.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 20 đến $\leq 25\text{cm}$	Đồng/cây	200.000
	Trường hợp khác: Cây có đường kính gốc lớn hơn 25cm thì tính theo mét khối gỗ nguyên liệu	đồng/m ³	1.500.000
15	Cây sưa		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	10.000
	Cây có đường kính gốc $< 3\text{cm}$	Đồng/cây	23.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 3\text{cm}$ đến $< 6\text{cm}$	Đồng/cây	60.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 6\text{cm}$ đến $< 9\text{cm}$	Đồng/cây	120.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 9\text{cm}$ đến $< 11\text{cm}$	Đồng/cây	250.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 11\text{cm}$ đến $< 14\text{cm}$	Đồng/cây	350.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 14\text{cm}$ đến $< 20\text{cm}$	Đồng/cây	500.000
16	Cây lò đo		
	Cây có đường kính gốc $\geq 1\text{cm}$ đến $< 3\text{cm}$	Đồng/cây	5.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 3\text{cm}$ đến $< 7\text{cm}$	Đồng/cây	7.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 7\text{cm}$ đến $< 10\text{cm}$	Đồng/cây	20.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$ đến $< 30\text{cm}$	Đồng/cây	30.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 30\text{cm}$ đến $< 50\text{cm}$	Đồng/cây	60.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 50\text{cm}$	Đồng/cây	100.000
17	Cây Xá xí		
	Cây có đường kính gốc từ 10cm đến 20 cm	Đồng/cây	250.000
18	Lá lốt	Đồng/m ²	5.000
19	Cây dâu tằm	Đồng/bụi	5.000
20	Trâu dây		
	Mới trồng chưa leo cọc	Đồng/gốc	5.000
	Leo cọc cho thu hoạch	Đồng/gốc	40.000
III	CÂY KIỀNG (Chỉ tính cho cây không trồng trong ảng, chậu)		
1	Cây Bò đê		
	Cây có đường kính gốc $\geq 5\text{cm}$ đến $< 10\text{cm}$	Đồng/cây	50.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$ đến $< 20\text{cm}$	Đồng/cây	100.000

2	Cây Cau Sâm banh		
	Cây có đường kính gốc $\geq 20\text{cm}$	Đồng/cây	200.000
3	Cây mai kiểng		
	Cây có đường kính gốc $\geq 2\text{cm}$ đến $< 5\text{cm}$	Đồng/cây	50.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 5\text{cm}$ đến $< 10\text{cm}$	Đồng/cây	100.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 10 đến $< 20\text{cm}$	Đồng/cây	300.000
4	Ngâu kiểng		
	Cây có đường kính gốc $< 2\text{cm}$	Đồng/cây	5.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 2\text{cm}$ đến $< 5\text{cm}$	Đồng/cây	10.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 5\text{cm}$ đến $< 10\text{cm}$	Đồng/cây	50.000
5	Cây Sanh kiểng		
	Cây có đường kính $\geq 2\text{cm}$ đến $< 5\text{cm}$	Đồng/cây	50.000
	Cây có đường kính $\geq 5\text{cm}$ đến $< 10\text{cm}$	Đồng/cây	100.000
	Cây có đường kính $\geq 10\text{cm}$ đến $< 20\text{cm}$	Đồng/cây	300.000
	Cây có đường kính $\geq 20\text{cm}$	Đồng/cây	500.000
6	Cây Sọp		
	Cây con	Đồng/cây	15.000
	Cây có đường kính $\geq 5\text{cm}$ đến $< 10\text{cm}$	Đồng/cây	50.000
	Cây có đường kính $\geq 10\text{cm}$ đến $< 20\text{cm}$	Đồng/cây	100.000
7	Trúc kiểng	Đồng/bụi	20.000
	Ghi chú: Đối với cây trồng trong ảnh, chậu được hỗ trợ chi phí di dời với giá thị trường tại thời điểm lập phương án bồi thường do UBND huyện xác nhận.		
8	Cây lá cảnh, cây bông lá		
	Cây có chiều cao $\leq 30\text{cm}$	Đồng/cây	10.000
	Cây có chiều cao > 30 đến $\leq 50\text{cm}$	Đồng/cây	25.000
	Cây có chiều cao $> 50\text{cm}$	Đồng/cây	30.000
9	Bông trang	Đồng/bụi	15.000
10	Cây bông ngọc anh		
	Cây có đường kính gốc $\geq 5\text{cm}$ đến $< 10\text{cm}$	Đồng/cây	50.000
11	Cây hoa huệ, liễu, thân tài	Đồng/m ²	15.000
12	Cây Cau kiểng		
	Cây có đường kính gốc 20cm	Đồng/cây	80.000
13	Cây Dừa nước		
	Cây có đường kính gốc $\geq 2\text{cm}$ đến $< 5\text{cm}$	Đồng/cây	30.000
14	Cây Đại tướng quân		
	Cây có đường kính gốc 10cm	Đồng/cây	50.000
15	Cây đình lăng, bạch chỉ	Đồng/cây	20.000
16	Cây si		
	Cây có đường kính gốc $\geq 2\text{cm}$ đến $< 5\text{cm}$	Đồng/cây	10.000

	Cây có đường kính gốc $\geq 5\text{cm}$ đến $< 10\text{cm}$	Đồng/cây	50.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$ đến $< 20\text{cm}$	Đồng/cây	100.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 20\text{cm}$	Đồng/cây	200.000
17	Hoa giấy		
	Cây có đường kính gốc $\geq 5\text{cm}$ đến $< 10\text{cm}$	Đồng/cây	50.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$ đến $< 20\text{cm}$	Đồng/cây	100.000
18	Khế kiếng cho quả	Đồng/cây	100.000
19	Mai quế hương		
	Cây có đường kính gốc $\geq 2\text{cm}$ đến $< 5\text{cm}$	Đồng/cây	30.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 5\text{cm}$ đến $< 10\text{cm}$	Đồng/cây	60.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 10 đến $< 20\text{cm}$	Đồng/cây	100.000
20	Cây hoa sữa		
	Cây có đường kính gốc $\geq 5\text{cm}$ đến $< 10\text{cm}$	Đồng/cây	30.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$ đến $< 20\text{cm}$	Đồng/cây	80.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 20\text{cm}$	Đồng/cây	150.000
21	Cây Lộc vùng kiếng		
	Cây có đường kính gốc $\geq 2\text{cm}$ đến $< 5\text{cm}$	Đồng/cây	50.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 5\text{cm}$ đến $< 10\text{cm}$	Đồng/cây	100.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$ đến $< 20\text{cm}$	Đồng/cây	300.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 20\text{cm}$	Đồng/cây	500.000
22	Cây vạn tuế		
	Cây có đường kính gốc 15cm	Đồng/cây	80.000
23	Xương rồng kiếng		
	Cây có đường kính gốc 30cm	Đồng/cây	20.000
24	Cây sứ kiếng		
	Cây có đường kính gốc $< 5\text{cm}$	Đồng/cây	10.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 5\text{cm}$ đến $< 10\text{cm}$	Đồng/cây	50.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$ đến $< 20\text{cm}$	Đồng/cây	100.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 20\text{cm}$	Đồng/cây	150.000
25	Cây Phượng (cúng)		
	Cây có chiều cao $< 30\text{cm}$	Đồng/cây	8.000
	Cây có chiều cao $\geq 30\text{cm}$ đến $< 50\text{cm}$	Đồng/cây	15.000
	Cây có chiều cao $\geq 50\text{cm}$	Đồng/cây	20.000
26	Vạn thọ		
	Cây có chiều cao $\leq 30\text{cm}$	Đồng/cây	5.000
	Cây có chiều cao $\geq 30\text{cm}$ đến $< 50\text{cm}$	Đồng/cây	10.000
	Cây có chiều cao $\geq 50\text{cm}$	Đồng/cây	15.000
27	Tùng bách tán		
	Cây có đường kính gốc 20cm , cao 6m	Đồng/cây	350.000
28	Cây thuốc nam (Bồ bồ, rau tăng, ngải cứu, mật nhân ...)	Đồng/bụi	5.000

IV	CÂY NGẮN NGÀY		
1	Cỏ voi	Đồng/m ²	5.000
2	Lúa	Đồng/m ²	6.500
3	Rau muống	Đồng/m ³	5.300
4	Rau lang	Đồng/m ²	5.400
5	Mì	Đồng/m ²	5.180
6	Bồ ngót	Đồng/m ²	5.000
7	Dưa hấu cho quả	Đồng/m ²	8.000
8	Khoai môn trồng bụi	Đồng/bụi	4.000
9	Cây hành, cây hẹ, cây tỏi	Đồng/m ²	9.000
10	Cây nén	Đồng/m ²	5.400
11	Nghệ, gừng, riềng (trồng đám)	Đồng/m ²	4.500
12	Dây hoa lý	Đồng/dây	20.000
13	Bạc hà	Đồng/m ²	5.000
14	Bắp cải	Đồng/m ²	6.800
15	Nha đam	Đồng/m ²	5.000
16	Tía tô	Đồng/m ²	5.000

III. THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

1. Đất nông nghiệp:

TT	Chủng loại	ĐVT	Đơn giá
1	Đất trồng lúa nước, vị trí 1	Đồng/m ²	40.000
2	Đất trồng cây hàng năm và cây lâu năm, vị trí 1	Đồng/m ²	40.000

2. Vật kiến trúc:

TT	Chủng loại	ĐVT	Đơn giá
I	CÁC LOẠI GIẾNG ĐÓNG		
	Giếng đóng ống PVC Ø40, không có máy bơm điện, đầu bơm tay, nền. Giếng sâu từ mét thứ 1 đến mét thứ 12	Đồng/md	84.000
II	MỒ MẢ		
	Mộ đất trên 3 năm	Đồng/cái	1.220.000

3. Cây cối hoa màu:

TT	Chủng loại	ĐVT	Đơn giá
I	Cây ngắn ngày		
1	Lúa	m ²	6.500
2	Bắp	m ²	4.889
3	Đậu phụng	m ²	4.930
4	Mì	m ²	5.180
5	Rau lang	m ²	5.400

II	Cây cho quả		
	Cây Cau		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	10.000
	Cây chưa cho quả có chiều cao thân < 2m	Đồng/cây	20.000
	Cây chưa cho quả có chiều cao thân ≥ 2m	Đồng/cây	80.000
	Cây đang cho quả	Đồng/cây	180.000
III	Cây nguyên liệu, lấy gỗ, củi		
1	Tre thường		
	Tre thường cây có đường kính gốc ≤ 5cm	Đồng/cây	10.000
	Tre thường cây có đường kính gốc >5cm đến ≤ 10cm	Đồng/cây	20.000
	Tre thường cây có đường kính gốc >10cm	Đồng/cây	28.600
2	Bạch đàn, dương liễu, các loại keo		
	Cây giống	Đồng/cây	500
	Cây có đường kính gốc < 1cm	Đồng/cây	2.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 1cm đến < 3cm	Đồng/cây	15.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 3cm đến < 7cm	Đồng/cây	25.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 7cm đến < 10cm	Đồng/cây	35.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 10cm đến ≤ 14cm	Đồng/cây	46.000
	Trường hợp khác: Cây có đường kính gốc lớn hơn 14cm thì tính theo mét khối (m ³) gỗ nguyên liệu giấy với giá thị trường tại thời điểm lập phương án bồi thường do UBND thành phố xác nhận		

Ghi chú:

Nguyên tắc xác định đường kính gốc và chiều cao thân:

- Vị trí để xác định đường kính gốc của cây trồng: Cách mặt đất đến vị trí đo là ≥ 1,3m (Riêng cây chè đường kính gốc được xác định cách mặt đất đến vị trí đo là 0,5m). Đối với cây mà tại một gốc có nhiều nhánh, thì lấy nhánh có đường kính gốc lớn nhất để tính cho cây đó.

- Vị trí đo chiều cao thân của các loài cây được tính từ mặt đất tự nhiên đến điểm sinh trưởng.